

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025

Kính gửi: Đoàn Giám sát Quốc hội khóa XV

Thực hiện các Văn bản số 349/ĐGS-DT ngày 07/12/2022, số 368/ĐGS-DT ngày 17/02/2023 của Đoàn Giám sát Quốc hội khóa XV về việc báo cáo việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (Chương trình), UBND tỉnh Bình Định báo cáo việc triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Tình hình triển khai thực hiện

- UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình để làm cơ sở cho các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo quy định (*Có Phụ lục 01 kèm theo*);

- Các sở, ngành, UBND các huyện được thụ hưởng Chương trình đã quan tâm chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thụ hưởng Chương trình tăng cường công tác tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn quản lý; đã thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 cấp huyện và phân bổ vốn theo quy định; kịp thời ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025.

2. Kết quả đạt được

2.1. Về công tác chỉ đạo, điều hành

- Đối với các Bộ, ngành Trung ương: Đã có sự quan tâm phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong việc triển khai và hướng dẫn thực hiện Chương trình tương đối đầy đủ, giúp địa phương có cơ sở triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định;

- Đối với địa phương: Được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về

thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý về chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện, phân bổ vốn, đặc biệt là về phân cấp quản lý, cơ chế quay vòng vốn trong hoạt động phát triển sản xuất; quy định cơ chế huy động nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh; quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ;... để các đơn vị, địa phương được giao vốn có cơ sở triển khai thực hiện;

- Cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương, cơ sở và người dân thực hiện Chương trình: Tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương theo quy định của pháp luật;

- Cơ chế huy động, phân bổ, sử dụng lồng ghép nguồn lực: Theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

- Các sở, ban, ngành và UBND các huyện thụ hưởng Chương trình đã tích cực phối hợp và tham gia trong việc triển khai thực hiện, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc, các chính sách dân tộc và các nhiệm vụ khác có liên quan. Đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; chủ động phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện có liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện theo quy định.

2.2. Về công tác kiểm tra, giám sát

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/8/2022 về kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Ban dân tộc tỉnh ban hành Kế hoạch số 731/KH-BDT ngày 09/9/2022 kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình năm 2022; đồng thời, thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành, gồm: Đại diện Lãnh đạo Ban dân tộc tỉnh làm Trưởng đoàn; thành viên Đoàn công tác là đại diện các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp, Giáo dục và Đào tạo, Du lịch, Văn hoá và Thể thao, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Chi nhánh Ngân hàng

CSXH tỉnh và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh với UBND các huyện An Lão, Vĩnh Thanh, Vân Canh, Hoài Ân và Tây Sơn về tiến độ thực hiện Chương trình năm 2022 trên địa bàn các huyện (*từ ngày 03/10/2022 đến 13/10/2022*) để đôn đốc, hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định.

2.3. Về phân bổ vốn

a) Nguồn vốn phân bổ thực hiện Chương trình năm 2022

- Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn NSTW, NSDP năm 2022 cho các dự án thuộc Chương trình: 163.863 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 100.923 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 62.940 triệu đồng); trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 147.056 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 84.116 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 62.940 triệu đồng);

+ Ngân sách địa phương: Vốn đầu tư phát triển 16.807 triệu đồng (ngân sách tỉnh 11.000 triệu đồng, ngân sách huyện 5.807 triệu đồng).

Riêng nguồn vốn tín dụng ưu đãi: 37.500 triệu đồng. Đến nay đã giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn giao.

b) Nguồn vốn phân bổ thực hiện Chương trình năm 2023

- Nguồn vốn phân bổ năm 2023 cho các dự án thuộc Chương trình: 288.731 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 129.597 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 159.134 triệu đồng); trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 251.071 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 112.694 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 138.377 triệu đồng);

+ Ngân sách địa phương: 37.660 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 16.903 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 20.757 triệu đồng).

(*Có Phụ lục 02 kèm theo*).

2.4. Kết quả giải ngân kế hoạch vốn

Kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình năm 2022: 24.352 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 14,86% so với kế hoạch vốn); trong đó vốn đầu tư phát triển: 16.624 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 7.728 triệu đồng.

Riêng nguồn vốn tín dụng ưu đãi: 37.500 triệu đồng. Đến nay đã giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn giao.

(*Có Phụ lục 03 kèm theo*).

II. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

1. Một số bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện chính sách chưa được hướng dẫn, giải quyết, tháo gỡ kịp thời; tiến độ xây dựng các văn bản hướng dẫn, quy định cơ chế tổ chức thực hiện và phân bổ vốn, triển khai thực hiện Chương trình MTQG vùng DTTS&MN nhìn chung còn chậm:

- Trung ương chậm giao vốn đầu tư thực hiện Chương trình năm 2022 làm ảnh hưởng đến giao kế hoạch, tiến độ giải ngân, thanh quyết toán. Trung ương chưa giao vốn sự nghiệp cả giai đoạn 2021-2025, địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng các dự án sử dụng vốn sự nghiệp thực hiện chương trình, nhất là việc lựa chọn, xác định quy mô các dự án có thời gian thực hiện trong nhiều năm;

- Một số Bộ ngành Trung ương chưa ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình;

- Năm 2022 là năm đầu tiên thực hiện Chương trình, có nhiều nội dung mới, nhiều chính sách tích hợp trong một chương trình với cơ chế khác nhau, nhiều tổ chức tham gia cùng thực hiện nên địa phương gặp nhiều khó khăn trong công tác chỉ đạo, phối hợp triển khai thực hiện.

2. Một số Bộ, ngành Trung ương chưa ban hành hướng dẫn cụ thể thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình (*Tiểu dự án 1, 2 thuộc Dự án 3, Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 5, Dự án 6, Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 9*); chưa có quy định cụ thể về định mức hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình (*định mức hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất*); chưa có hướng dẫn quy trình, thủ tục, danh mục và tỷ lệ công trình áp dụng cơ chế đặc thù, nên địa phương không có cơ sở để triển khai thực hiện;

3. Nguồn vốn sự nghiệp của Trung ương phân bổ hằng năm đã phân bổ chi tiết đến từng dự án, tiểu dự án và từng nhiệm vụ chi cụ thể (*nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp đảm bảo xã hội, sự nghiệp văn hoá thông tin, sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*). Do đó, địa phương không được chủ động để phân bổ vốn cho các nội dung hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tế. Vì hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có một số nội dung không thực hiện được (*Nội dung số 2 thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 3: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý; Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù*);

4. Đối với Dự án 6:

- Theo Hướng dẫn số 677/HD-BVHTTDL ngày 03/3/2022 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: Tại khoản 15 mục II “*Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hoá truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số*” thì phải áp dụng quy trình thực hiện 14 bước, trong đó có 02 bước (bước 6 và bước 8) phải trình Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thẩm định, nên sẽ gây khó khăn và mất nhiều thời gian cho địa phương thực hiện đối với nội dung này;

- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch giao các nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể để thực hiện trong năm (Công văn số 2651/BVHTTDL-KHTC ngày 19/7/2022 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch). Căn cứ vào nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể được giao, các địa phương không thể chủ động lựa chọn danh mục đầu tư cho phù hợp với tình hình thực tiễn, nên khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

5. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn. Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù. Các địa phương không triển khai thực hiện được nội dung này, vì đối tượng thụ hưởng được hỗ trợ có thu hồi vốn và không được hưởng các chính sách khác của Chương trình;

6. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN, phân vốn đầu tư phát triển, Trung ương chưa có hướng dẫn cụ thể, nên các địa phương không có cơ sở triển khai thực hiện;

7. UBND các huyện chậm báo cáo kết quả triển khai thực hiện hàng tháng theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương, nên Ban dân tộc tỉnh không có cơ sở để tổng hợp, báo cáo kết quả tiến độ thực hiện và giải ngân vốn theo quy định.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG TÂM THỜI GIAN TỚI

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách: Tiếp tục phối hợp, tham mưu tổ chức thực hiện tốt hơn nữa Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trọng tâm là tập trung tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong thực hiện các dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình. Tiếp tục phối hợp, tham mưu xây dựng, hoàn thiện và ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện Chương trình đúng tiến độ, hiệu quả, định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành có liên quan kết quả thực hiện Chương trình.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành, phối hợp, tổ chức: Tiếp tục phối hợp tham mưu đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành với phương châm sâu sát, quyết liệt. Đẩy mạnh phân cấp, phân công nhiệm vụ gắn với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể. Tăng cường mối quan hệ phối hợp công tác giữa Ban Dân tộc với Phòng Dân tộc và cơ quan làm công tác dân tộc các huyện. Phát huy vai trò của người đứng đầu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra: Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra chuyên đề, đột xuất tại cơ sở nhằm kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình; nâng cao ý thức của người dân trong việc cùng tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

4. Giải pháp triển khai thực hiện cụ thể: Bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương theo ngành, lĩnh vực đối với từng dự án, tiêu dự án, nội dung cụ thể để áp dụng triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định. Bố trí, sắp xếp công chức, người lao động phù hợp với chuyên môn, năng lực, trình độ của mỗi người tương ứng với vị trí việc làm; triển khai nắm bắt,

kiểm tra, trao đổi thông tin về tình hình thực hiện Chương trình của địa phương bằng nhiều hình thức (trực tiếp hoặc trực tuyến); tổ chức sơ kết, đánh giá, kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Kính đề nghị các Bộ, ngành ở Trung ương tiếp tục quan tâm hỗ trợ địa phương một số nội dung:

1. Quy định cụ thể về định mức hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình, để địa phương có cơ sở để triển khai thực hiện; thủ tục thanh quyết toán đối với các nội dung hỗ trợ trực tiếp cho người dân bằng nguồn vốn đầu tư phát triển (*hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất*).

2. Hướng dẫn và công nhận các thôn không thuộc thôn đặc biệt khó khăn nhưng đáp ứng đủ tiêu chí 15% hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Đối với Dự án 1, kinh phí đầu tư của Trung ương cấp cho Bình Định tương đối thấp, trong khi đó nhu cầu thực tế cần hỗ trợ rất nhiều, cụ thể: Đất ở: 1.311 hộ; Nhà ở: 1.638 hộ; Đất sản xuất: 676 hộ; Công trình nước sinh hoạt tập trung: 34 công trình. Do đó, đề nghị Ủy ban Dân tộc cho rà soát, bổ sung kinh phí cho tỉnh.

4. Ủy ban Dân tộc quan tâm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tham mưu Thủ tướng Chính phủ bổ sung đối tượng thôn đặc biệt khó khăn không thuộc các xã khu vực II, III được thụ hưởng chính sách phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 theo Quyết định số 1719/2021/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I từ năm 2021 – 2025.

5. Đối với Dự án 4: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định nhiều trạm y tế đã xuống cấp và các tuyến đường giao thông đã bị hư hỏng nặng (bề mặt bê tông đã không còn nữa), bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh vẫn còn 03 làng (làng O2, xã Vĩnh Kim của huyện Vĩnh Thạnh; Canh Tiến, xã Canh Liên và Canh Giao, xã Canh Hiệp của huyện Vân Canh) vẫn chưa có điện lưới quốc gia. Do đó, đề nghị Ủy ban Dân tộc kiến nghị bổ sung kinh phí cho các dự án này.

6. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp, chưa triển khai thực hiện được, vì Trung ương chưa ban hành nội dung tài liệu đào tạo. Đề nghị Ủy ban Dân tộc sớm ban hành nội dung tài liệu đào tạo để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

7. Đối với Dự án 6: Đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch:

- Nội dung “*Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hoá truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số*” đề nghị rút ngắn quy trình thực hiện; đồng thời giao cho UBND cấp tỉnh thẩm định nội dung này, để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

- Không giao các nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể để thực hiện hằng năm, để cho địa phương được chủ động lựa chọn nội dung đầu tư đảm bảo với nội dung của Dự án và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

8. Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù. Đề nghị Trung ương xem xét điều chuyển nguồn sự nghiệp kinh tế cấp năm 2023 sang thực hiện nội dung khác phù hợp với điều kiện của địa phương, vì Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 9 trên địa bàn tỉnh không thực hiện được.

9. Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN, phân vốn đầu tư phát triển. Đề nghị Trung ương sớm hướng dẫn cụ thể để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

Trên đây là báo cáo về kết quả triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 – 2025, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Đoàn Giám sát Quốc hội khóa XV./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC SỐ 01
XÂY DỰNG VĂN BẢN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIẢI ĐOẠN 2021-2030, GIẢI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Nội dung	Cơ quan soạn thảo	Cơ quan ban hành	Thời gian ban hành	Đối tượng điều chỉnh, áp dụng	Vướng mắc, bất cập	Cơ quan chịu trách nhiệm về vướng mắc, bất cập
I	VĂN BẢN VỀ BỘ MÁY, TỔ CHỨC						
1	Quyết định số 1877/QĐ-UBND về việc thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	Sở KH & ĐT	UBND tỉnh	ngày 13/6/2022	Các sở, ngành có liên quan		
2	Quyết định số 185/QĐ-BCĐCTMTQG về việc ban hành Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	Sở KH & ĐT	BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh	ngày 29/7/2022	Các thành viên BCĐ		
3	Quyết định số 186/QĐ-BCĐCTMTQG về việc thành lập Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025	Ban Dân tộc	BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh	ngày 02/8/2022	Các sở, ngành có liên quan		

4	Quyết định số 201/QĐ-BCĐCTMTQG về việc điều chỉnh, bổ sung thành viên Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025	Ban Dân tộc	BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh	ngày 23/8/2022	Các sở, ngành có liên quan		
5	Quyết định số 863/QĐ-TGVCTMTQG về việc ban hành Quy chế hoạt động của Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025	Ban Dân tộc	Tổ giúp việc Chương trình MTQG DTTS & MN	ngày 21/10/2022	Các sở, ngành có liên quan		
6	Quyết định số 864/QĐ-TGVCTMTQG về việc phân công nhiệm vụ thành viên Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025	Ban Dân tộc	Tổ giúp việc Chương trình MTQG DTTS & MN	ngày 21/10/2022	Các sở, ngành có liên quan		
II VĂN BẢN QUY ĐỊNH LẬP, PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN VỐN							
1	Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Ban Dân tộc	UBND tỉnh	ngày 25/7/2022	1. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình <i>(sau đây gọi tắt là các sở, ban, ngành và địa phương)</i> . 2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025		

2	Quyết định số 64/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định cơ chế huy động nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	Sở KH & ĐT	UBND tỉnh	ngày 21/9/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
3	Quyết định số 2434/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Ban Dân tộc	UBND tỉnh	ngày 04/8/2022	- Xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN; - Hộ gia đình, cá nhân người DTTS; - Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn; - Doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, các tổ chức kinh tế hoạt động ở địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.		
4	Quyết định số 2479/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch năm 2022	Sở KH & ĐT	UBND tỉnh	ngày 09/8/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
5	Quyết định số 3486/QĐ-UBND về việc phân bổ kinh phí năm 2022 triển khai thực hiện Nội dung số 3 thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Ban Dân tộc	UBND tỉnh	ngày 25/10/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG DTTS & MN trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		

6	Quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc phân bổ vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Sở KH & ĐT	UBND tỉnh	ngày 26/10/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG DTTS & MN trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
III VĂN BẢN QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN							
1	Quyết định số 74/2022/QĐ-UBND phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	Sở KH & ĐT	UBND tỉnh	ngày 16/12/2022	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Bình Định		
2	Quyết định số 92/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	Sở Tài chính	UBND tỉnh	ngày 29/12/2022	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.		
3	Kế hoạch số 119/KH-UBND ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Ban Dân tộc	UBND tỉnh	ngày 26/8/2022	- Chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư các dự án, hoạt động thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh; - Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.		

4	Chỉ thị số 13/CT-UBND về việc tăng cường triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh	Sở KH & ĐT	UBND tỉnh	ngày 24/8/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
5	Công văn số 4611/UBND-TH về việc giao nhiệm vụ cho các sở, ngành, địa phương có liên quan triển khai Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	UBND tỉnh	ngày 12/8/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG DTTS & MN trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
6	Công văn số 6161/UBND-TH về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Bình Định	Ban Dân tộc	UBND tỉnh	ngày 24/10/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG DTTS & MN trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
7	Công văn số 6162/UBND-TH về việc áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật và mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	Sở NN & PTNT	UBND tỉnh	ngày 24/10/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
8	Công văn số 7146/UBND-TH về việc triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025	Ban Dân tộc	UBND tỉnh	ngày 25/11/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG DTTS & MN trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		

9	Thông báo số 239/TB-UBND thông báo ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Tuấn Thanh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tại cuộc họp nghe báo cáo tiến độ triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thời gian qua và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thời gian tới	VP UBND tỉnh	UBND tỉnh	ngày 28/9/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
10	Công văn số 657/BDT-CS về việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh năm 2022	Ban Dân tộc	Ban Dân tộc	ngày 19/8/2022	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện và quản lý nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG DTTS & MN trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
11	Hướng dẫn số 691/HD-BDT hướng dẫn Quy trình rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách đối với Dự án 1, Dự án 2 theo Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	Ban Dân tộc	ngày 26/8/2022	UBND các huyện thực hiện Chương trình MTQG DTTS & MN trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		
12	Kế hoạch số 731/KH-BDT ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định năm 2022	Ban Dân tộc	Ban Dân tộc	ngày 09/9/2022	UBND các huyện thực hiện Chương trình MTQG DTTS & MN trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		

PHỤ LỤC SỐ 02
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

AN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSDP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
TỔNG CỘNG		490.094	201.363	84.116	62.940	11.000	5.807	-	37.500	288.731	112.694	138.377	14.582	18.608	2.321	2.149	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	60.294	44.002	4.042	1.959	501	-	-	37.500	16.292	8.724	5.442	1.095	709	214	108	
1.1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán	53.469	40.627	1.042	1.959	126	-	-	37.500	12.842	5.724	5.442	720	709	139	108	
	Huyện An Lão	16.038	12.813	252	527	34			12.000	3.225	1.340	1.465	180	198	20	22	
	Huyện Vĩnh Thạnh	20.431	16.241	252	955	34			15.000	4.190	990	2.653	134	358	15	40	
	Huyện Vân Canh	5.625	3.241	69	163	9			3.000	2.384	1.619	454	219	61	24	7	
	Huyện Hoài Ân	7.691	5.486	252	208	26			5.000	2.205	1.340	577	141	61	60	26	
	Huyện Tây Sơn	3.684	2.846	217	106	23			2.500	838	435	293	46	31	20	13	
1.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt Tập trung	6.825	3.375	3.000	-	375	-			3.450	3.000		375		75		
-	UBND huyện Hoài Ân	2.255	1.105	1.000	-	105	-	-	-	1.150	1.000		105		45		
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã ĐákMang		1.105	1.000		105				-							
-	UBND huyện An Lão	2.285	1.135	1.000	-	135	-	-	-	1.150	1.000		135		15		
	Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang		1.135	1.000		135				-							
-	UBND huyện Vân Canh	2.285	1.135	1.000	-	135	-	-	-	1.150	1.000		135		15		
	Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu, xã Canh Liên		1.135	1.000		135				-							
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	37.717	15.706	13.917	-	1.789	-	-	-	22.011	19.140	-	2.464	-	407	-	

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSDP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	ĐTPT	NS	ĐTPT	NS	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
-	Huyện An Lão	10.372	3.311	2.917	-	394	-	-	-	7.061	6.140	-	829	-	92	-	
	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	5.881	2.270	2.000		270				3.611	3.140		424		47		
	Bổ trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn	4.491	1.041	917		124				3.450	3.000		405		45		
-	Huyện Vĩnh Thạnh	11.425	5.675	5.000	-	675	-	-	-	5.750	5.000	-	675	-	75	-	
	Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh sơn	11.425	5.675	5.000		675				5.750	5.000		675		75		
-	Huyện Vân Canh	8.005	3.405	3.000	-	405	-	-	-	4.600	4.000	-	540	-	60	-	
	Dự án ĐCĐC tập trung làng Suối Diếp	8.005	3.405	3.000		405				4.600	4.000		540		60		
-	Huyện Hoài Ân	7.915	3.315	3.000	-	315	-	-	-	4.600	4.000	-	420	-	180	-	
	Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	7.915	3.315	3.000		315				4.600	4.000		420		180		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	111.870	36.642	-	36.642	-	-	-	-	75.228	-	65.416	-	8.657	-	1.155	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân	89.609	29.427	-	29.427	-	-	-	-	60.182	-	52.333	-	6.926	-	923	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (20% vốn TDA)	17.922	5.885		5.885					12.037		10.467		1.570			
	Huyện An Lão	21.969	7.215		7.215					14.754		12.830		1.732		192	
	Huyện Vĩnh Thạnh	17.621	5.787		5.787					11.834		10.291		1.389		154	
	Huyện Vân Canh	15.232	5.002		5.002					10.230		8.896		1.201		133	
	Huyện Hoài Ân	10.108	3.319		3.319					6.789		5.903		620		266	
	Huyện Tây Sơn	6.757	2.219		2.219					4.538		3.946		414		178	

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSDP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
3.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	22.261	7.215	-	7.215	-	-	-	-	15.046	-	13.083	-	1.731	-	232	
	* Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	17.087	5.051	-	5.051	-	-	-	-	12.036	-	10.466	-	1.359	-	211	
	Huyện An Lão	6.223	1.839		1.839					4.384		3.811		515		58	
	Huyện Vĩnh Thạnh	4.170	1.233		1.233					2.937		2.554		345		38	
	Huyện Vân Canh	3.738	1.105		1.105					2.633		2.290		309		34	
	Huyện Hoài Ân	2.073	613		613					1.460		1.270		133		57	
	Huyện Tây Sơn	883	261		261					622		541		57		24	
	* Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	721	721	-	721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Huyện An Lão	721	721		721					-							
	* Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	4.453	1.443	-	1.443	-	-	-	-	3.010	-	2.617	-	372	-	21	
	Ban Dân tộc tỉnh	793	41		41					752		654		98			
	Sở Công Thương	940	339		339					601		523		78			
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	223	72		72					151		131		20			
	Tỉnh đoàn	263	112		112					151		131		20			
	Hội Nông dân	273	122		122					151		131		20			
	Sở Khoa học và Công nghệ	40	40		40					-							
	Hội LHPN tỉnh	40	40		40					-							
	Sở Tư pháp	40	40		40					-							

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSĐP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSĐP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
	Bảo Bình Định	30	30		30					-							
	Đài PT & TH Bình Định	30	30		30					-							
	Huyện An Lão	649	210		210					439		381		52		6	
	Huyện Vĩnh Thạnh	435	141		141					294		256		34		4	
	Huyện Vân Canh	389	126		126					263		229		31		3	
	Huyện Hoài Ân	216	70		70					146		127		13		6	
	Huyện Tây Sơn	92	30		30					62		54		6		2	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	139.542	58.336	46.072	2.692	5.965	3.607	-	-	81.206	63.367	7.247	8.195	939	1.310	148	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	139.542	58.336	46.072	2.692	5.965	3.607	-	-	81.206	63.367	7.247	8.195	939	1.310	148	
-	Huyện An Lão	48.110	19.240	16.099	966	2.175	-	-	-	28.870	22.503	2.601	3.038	350	338	40	
+	Xã An Vinh	5.967	2.384	1.999	115	270	-	-	-	3.583	2.794	322	377	43	42	5	
	Nước sinh hoạt thôn 1, xã An Vinh Hạng mục: Đập đầu mối, đường ống dẫn nước, bể nước và các hạng mục khác		1.816	1.600		216				-							
	Xây dựng kênh mương Thôn 2, xã An Vinh		453	399		54				-							
+	Xã An Trung	5.948	2.375	1.991	115	269	-	-	-	3.573	2.786	321	376	43	42	5	
	Đường GTNT từ đường liên xã đến nhà Ruộng ông Teo và từ Nhà ông Khánh đến nhà ông Huyền		1.125	991		134				-							
	Kiên cố hoá kênh mương xã An Trung (Đồng Tà Ngang; Đồng Kdai; Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhon)		1.135	1.000		135				-							
+	Xã An Dũng	5.999	2.397	2.010	115	272	-	-	-	3.602	2.809	323	379	44	42	5	

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSĐP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
	Kiên cố hóa thủy lợi nước Ly. Hạng mục: Kênh, công trình trên kênh và các hạng mục khác		1.141	1.005		136				-							
	Đường giao thông nội đồng từ thôn 1 đến khu sản xuất đập Tà Loang và từ làng thôn 3 đến Đồng Talong		1.141	1.005		136				-							
+	Xã An Hưng	5.936	2.367	1.984	115	268	-	-	-	3.569	2.783	320	376	43	42	5	
	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng		1.684	1.484		200				-							
	Xây mới tường rào, cổng ngõ điểm trường mẫu giáo thôn 5		568	500		68				-							
+	Xã An Quang	5.928	2.372	1.988	115	269	-	-	-	3.556	2.773	319	374	43	42	5	
	Đường giao thông Thôn 3, xã An Quang		1.476	1.300		176				-							
	Đường giao thông Thôn 2, Thôn 4, xã An Quang		781	688		93				-							
+	Xã An Toàn	5.849	2.228	1.862	115	251	-	-	-	3.621	2.824	325	381	44	42	5	
	Xây mới đập và kênh mương ruộng Xang 1, Thôn 1		1.868	1.646		222				-							
	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 2		245	216		29				-							
+	Xã An Nghĩa	5.972	2.408	2.020	115	273	-	-	-	3.564	2.779	320	375	43	42	5	
	Làm mới đường giao thông từ thôn 5 đến thôn 2		2.293	2.020		273				-							
+	Thị trấn An Lão	5.713	2.377	1.993	115	269	-	-	-	3.336	2.603	298	352	40	39	4	
	Đường GTNT từ nhà Bà xin đến nhà ông Thường và đường giao thông từ nhà ông Bồ đến nhà Ông Lưu		1.734	1.528		206				-							
	Đường giao thông từ công An Huyện đến sông vô Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước		528	465		63				-							
+	Xã An Tân	798	332	252	46	34	-	-	-	466	352	53	48	7	5	1	

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSĐP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
	Hệ thống điện, hệ thống nước và đường giao thông khu giãn dân Gò Đồn		286	252		34				-							
-	Huyện Vĩnh Thạnh	32.609	13.029	10.887	672	1.470	-	-	-	19.580	15.218	1.809	2.054	244	228	27	
+	Xã Vĩnh Sơn	5.706	2.283	1.911	114	258	-	-	-	3.423	2.671	306	361	41	40	4	
	Đường từ nhà bá Khurom đến ruộng mí Nham		908	800		108				-							
	Đường từ nhà bá Khoan đến ruộng giá Roih		908	800		108				-							
	Đường vào khu sản xuất ruộng Gní		353	311		42				-							
+	Xã Vĩnh Kim	5.797	2.319	1.941	116	262	-	-	-	3.478	2.714	311	366	42	40	5	
	Mở đường sản xuất từ nhà ông Đình Ngheo đến rừng ma suối nước Dơi		624	550		74				-							
	Mở đường sản xuất từ nhà giá Tim đến rẫy Phiền A		908	800		108				-							
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống điện khu dân cư thôn O3, Đắk Tra		671	591		80				-							
+	Xã Vĩnh Hảo	771	305	252	19	34	-	-	-	466	352	54	47	7	5	1	
	Làm mới đường vào nghĩa địa thôn Tà Điệt		286	252		34				-							
+	Thị trấn Vĩnh Thạnh (2 thôn)	1.543	611	504	39	68	-	-	-	932	704	106	95	14	11	2	
	Hệ thống thoát nước khu dân cư		572	504		68				-							
+	Xã Vĩnh Hòa	5.807	2.322	1.944	116	262	-	-	-	3.485	2.718	312	367	42	41	5	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn M8		1.362	1.200		162				-							
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Sông Kôn		844	744		100				-							
+	Xã Vĩnh Hiệp	5.699	2.280	1.908	114	258	-	-	-	3.419	2.667	306	360	42	40	4	
	Mương tiêu từ Bầu thủy đến nhà bà Quý		1.135	1.000		135				-							
	BTXM đường nghĩa địa Thạnh Quang		1.031	908		123				-							

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSĐP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
+	Xã Vĩnh Thịnh	1.543	611	504	39	68	-	-	-	932	704	106	95	14	11	2	
	BTXM đường từ bể nước sạch đến khu sản xuất M2		286	252		34				-							
	BTXM đường từ cuối làng đến khu sản xuất thôn M3		286	252		34				-							
+	Xã Vĩnh Thuận	5.743	2.298	1.923	115	260	-	-	-	3.445	2.688	308	363	42	40	4	
	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa Làng 3,4		931	820		111				-							
	Đường từ rẫy ông Đình Văn Chát đi vào khu sản xuất làng 7 xã Vĩnh Thuận		795	700		95				-							
	Hệ thống thoát nước khu dân cư các làng		457	403		54				-							
-	Huyện Văn Canh	30.006	12.504	10.504	582	1.418	-	-	-	17.502	13.650	1.568	1.843	212	205	24	
+	Xã Canh Hiệp	6.841	2.382	1.994	119	269	-	-	-	4.459	3.557	321	480	43	53	5	
	Công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (Các đoạn còn lại), làng Canh Giao		2.263	1.994		269				-							
+	Xã Canh Liên	5.673	2.323	1.942	119	262	-	-	-	3.350	2.591	321	350	44	39	5	
	Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ ngã ba Hà Giao đến Kà Nâu (giai đoạn 1)		2.204	1.942		262				-							
+	Xã Canh Thuận	5.647	2.386	2.000	116	270	-	-	-	3.261	2.523	312	341	42	38	5	
	Công trình: Kéo đường dây điện 0,4 kv khu mới làng Kà Xim		1.135	1.000		135				-							
	Công trình: Kéo đường dây điện 0,4 kv khu dân cư Hà Văn Dưới		1.135	1.000		135				-							
+	Xã Canh Hòa	5.748	2.388	1.998	120	270	-	-	-	3.360	2.599	322	351	44	39	5	
	Công trình: Nâng cấp đường BTXM, cống bi thoát nước từ làng Hòn Mê đi làng Canh Lãnh, xã Canh Hòa		2.268	1.998		270				-							
+	Thị trấn Văn Canh	5.258	2.186	1.831	108	247	-	-	-	3.072	2.380	292	321	39	36	4	

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSĐP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
	Công trình: Đường BTXM từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn		2.078	1.831		247				-							
+	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN	839	839	739		100				-							
-	Huyện Hoài Ân	19.116	9.111	5.585	332	587	2.607	-	-	10.005	7.807	893	820	94	351	40	
+	Xã Đăk Mang	5.497	2.166	1.860	111	195	-	-	-	3.331	2.600	297	273	31	117	13	
	Nâng cấp, mở rộng từ cầu Nước Lương đến thôn T6		2.055	1.860		195				-							
+	Xã Bok Tời	6.127	2.812	1.851	110	194	657	-	-	3.315	2.587	296	272	31	116	13	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu suối Tem đến nhà văn hóa T6		2.702	1.851		194	657			-							
+	Xã Ân Sơn	7.492	4.133	1.874	111	198	1.950	-	-	3.359	2.620	300	275	32	118	14	
	Cầu bản tại đồng Nhà Mười		774	700		74				-							
	Cổng dẫn nước đồng Nhà Mười		332	300		32				-							
	Sửa chữa nâng cấp Trường Tiểu học ĐakMang (điểm Ân Sơn), Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và tường rào, cổng ngõ		2.916	874		92	1.950			-							
-	Huyện Tây Sơn	9.701	4.452	2.997	140	315	1.000	-	-	5.249	4.189	376	440	39	188	17	
+	Xã Vĩnh An	6.413	2.817	2.006	100	211	500	-	-	3.596	2.804	323	294	34	126	15	
	Nâng cấp đường từ nhà Đình Rỏi đến nhà Đình Gơ		1.105	1.000		105				-							
	Từ nhà ông Đình Sâu đến núi Min lin		597	540		57				-							
	Trường PTDT bán trú Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng		1.015	466		49	500			-							
+	Xã Tây Xuân (thôn Đồng Sim)	763	298	252	20	26	-	-	-	465	352	53	37	5	16	2	
	BTXM tuyến từ nhà ông Ly đến hồ Thủy Dê		278	252		26				-							
+	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN	2.505	1.317	739	-	78	500	-	-	1.188	1.033		109		46		
	Xây dựng Chợ xã Vĩnh An		1.317	739		78	500			-							

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSĐP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
+	Xã Bình Tân (thôn M6)	20	20		20					-							
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	53.937	21.149	11.400	6.078	1.471	2.200	-	-	32.788	11.400	17.112	1.465	2.520	245	46	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	33.281	16.236	11.400	1.165	1.471	2.200	-	-	17.045	11.400	3.422	1.465	513	245	-	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo (30% vốn ĐTPT)	12.967	5.099	3.420	1.165	514	-	-	-	7.868	3.420	3.422	513	513			
+	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT An Lão		1.967	1.710		257				-							
+	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Vân Canh		1.967	1.710		257				-							
-	Huyện An Lão	3.073	1.526	1.345	-	181	-	-	-	1.547	1.345		182		20		
+	Trường PTDTBT An Lão Hạng mục: Xây dựng Nhà ăn + Nhà bếp (1 phòng)		549	484		65				-							
+	Trường PTDTBT Đình Ruối, thôn 2 xã An Quang Hạng mục: Xây dựng Nhà ăn + Nhà bếp (1 phòng); Xây dựng công trình vệ sinh, nước sạch		977	861		116				-							
-	Huyện Vĩnh Thạnh	3.104	1.656	1.459	-	197	-	-	-	1.448	1.259		170		19		
+	Trường PTDT Bán trú THCS Vĩnh Sơn; hạng mục: Xây mới 04 phòng học bộ môn - 2 tầng		1.656	1.459		197				-							
-	Huyện Vân Canh	2.766	1.374	1.211	-	163	-	-	-	1.392	1.211		163		18		
+	Trường PTDT bán trú Canh Liên (xây mới phòng ở cho học sinh - 10 phòng ở bán trú)		1.374	1.211		163				-							
-	Huyện Hoài Ân	8.311	4.969	2.506	-	263	2.200	-	-	3.342	2.906		305		131		

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSĐP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
+	Sửa chữa, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú, Hạng mục: Dãy nhà ở học sinh (24 phòng) và hạng mục Nhà ăn học sinh		4.969	2.506		263	2.200			-							
-	Huyện Tây Sơn	3.060	1.612	1.459	-	153	-			1.448	1.259		132		57		
+	Trường PTDT bán trú Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng		11.672	1.459	1.459	1.459	1.459	1.459	1.459	-							
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo d	4.145	996	-	996	-	-			3.149		2.738		411			
	* Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc		797	-	797	-	-	-	-	-							
	Ban Dân tộc tỉnh		797		797					-							
	* Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học		199	-	199	-	-	-	-	-							
	Huyện An Lão		199		199					-							
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	10.253	2.382	-	2.382	-	-	-	-	7.871	-	6.845	-	980	-	46	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (60%)		1.429		1.429					4.723		4.107		616			
	Huyện An Lão		308		308					1.016		884		119		13	
	Huyện Vĩnh Thạnh		179		179					594		516		70		8	
	Huyện Vân Canh		404		404					1.335		1.161		157		17	
	Huyện Hoài Ân		-							-							
	Huyện Tây Sơn		62		62					203		177		18		8	
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	6.258	1.535	-	1.535	-	-	-	-	4.723	-	4.107	-	616	-	-	
	Ban Dân tộc tỉnh		1.535		1.535					4.723		4.107		616			

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSDP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	23.810	9.651	6.833	1.795	1.023				14.159	7.516	4.796	1.018	659	109	61	
	Sở Văn hóa và Thể thao (25% vốn DA)	3.988	448		448					3.540	1.879	1.199	282	180			
	Sở Du lịch (5% vốn DA)	797	89		89					708	376	240	56	36			
	Huyện An Lão	3.914	545		545					3.369	1.474	1.455	200	196	22	22	
	Huyện Vĩnh Thạnh	1.391	195		195					1.196	520	520	70	70	8	8	
	Huyện Vân Canh	4.181	390		390					3.791	2.255	1.041	304	141	34	16	
	Huyện Hoài Ân	1.030	-							1.030	896		94		40		
	Huyện Tây Sơn	653	128		128					525	116	341	12	36	5	15	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.915	937	-	937	-	-	-	-	2.978	-	2.590	-	362	-	26	
	Sở Y tế (50% vốn SN)	1.958	469		469					1.489		1.295		194			
	Huyện An Lão	713	171		171					542		471		64		7	
	Huyện Vĩnh Thạnh	444	106		106					338		294		40		4	
	Huyện Vân Canh	444	106		106					338		294		40		4	
	Huyện Hoài Ân	267	64		64					203		177		18		8	
	Huyện Tây Sơn	89	21		21					68		59		6		3	
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	10.095	2.464	-	2.464	-	-	-	-	7.631	-	6.635	-	901	-	95	
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh (30% vốn SN)	3.029	739		739					2.290		1.991		299			
	Huyện An Lão	2.476	604		604					1.872		1.628		220		24	
	Huyện Vĩnh Thạnh	1.812	442		442					1.370		1.191		161		18	

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSĐP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
	Huyện Vân Canh	1.510	369		369					1.141		992		134		15	
	Huyện Hoài Ân	905	221		221					684		595		62		27	
	Huyện Tây Sơn	363	89		89					274		238		25		11	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	38.199	9.247	-	9.247	-	-	-	-	28.952	-	25.175	-	3.307	-	470	
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	34.615	8.449	-	8.449	-	-	-	-	26.166	-	22.753	-	2.978	-	435	
	Huyện An Lão	10.247	2.501		2.501					7.746		6.736		909		101	
	Huyện Vĩnh Thạnh	8.525	2.081		2.081					6.444		5.603		757		84	
	Huyện Vân Canh	11.089	2.707		2.707					8.382		7.289		984		109	
	Huyện Hoài Ân	3.431	837		837					2.594		2.255		237		102	
	Huyện Tây Sơn	1.323	323		323					1.000		870		91		39	
9.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	3.584	798	-	798	-	-	-	-	2.786	-	2.422	-	329	-	35	
	Ban Dân tộc tỉnh (30%)	1.076	240		240					836		727		109			
	Huyện An Lão	790	80		80					710		617		84		9	
	Huyện Vĩnh Thạnh	556	113		113					443		385		52		6	
	Huyện Vân Canh	544	101		101					443		385		52		6	
	Huyện Hoài Ân	329	64		64					265		231		24		10	
	Huyện Tây Sơn	289	200		200					89		77		8		4	

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSDP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10.715	3.229	1.852	1.126	251	-			7.486	2.547	3.964	345	554	36	40	
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030	2.930	570	-	570	-	-	-	-	2.360	-	2.052	-	285	-	23	
	Ban Dân tộc tỉnh (35%)	1.025	199		199					826		717		109			
	Sở Tư pháp (5%)	146	28		28					118		103		15			
	Sở Thông tin và Truyền thông (5%)	146	28		28					118		103		15			
	Huyện An Lão	585	114		114					471		410		55		6	
	Huyện Vĩnh Thạnh	368	72		72					296		257		35		4	
	Huyện Vân Canh	368	72		72					296		257		35		4	
	Huyện Hoài Ân	220	43		43					177		154		16		7	
	Huyện Tây Sơn	72	14		14					58		51		5		2	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	6.299	2.359	1.852	256	251	-	-	-	3.940	2.547	880	345	123	36	9	
	Ban Dân tộc tỉnh (20% Vốn ĐTPT, SN của Tiểu DA)	1.264	477	370	51	56				787	509	176	76	26			
	Liên minh HTX tỉnh (10% vốn ĐTPT, 15% vốn SN của Tiểu DA)	696	251	185	38	28				445	255	132	38	20			
	Sở Thông tin và Truyền thông (15% vốn SN của TDA)	190	38		38					152		132		20			

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023							
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSDP				
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)	Vốn lồng ghép	Tín dụng		ĐTPT	NS	NS tỉnh		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32
	Huyện An Lão	1.507	580	470	47	63				927	646	159	88	22	10	2	
	Huyện Vĩnh Thạnh	956	368	298	30	40				588	410	101	55	14	6	2	
	Huyện Vân Canh	939	362	293	29	40				577	403	100	54	13	6	1	
	Huyện Hoài Ân	557	211	176	17	18				346	242	60	25	6	10	3	
	Huyện Tây Sơn	190	72	60	6	6				118	82	20	9	2	4	1	
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.486	300	-	300	-	-	-	-	1.186	-	1.032	-	146	-	8	
	Ban Dân tộc tỉnh (26%)	385	78		78					307		268		39			
	Sở NN&PTNT (3%)	45	9		9					36		31		5			
	Sở Giáo dục và Đào tạo (3%)	45	9		9					36		31		5			
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (3%)	45	9		9					36		31		5			
	Sở Văn hoá và Thể thao (3%)	45	9		9					36		31		5			
	Sở Y tế (3%)	45	9		9					36		31		5			
	Sở Kế hoạch và Đầu tư (3%)	45	9		9					36		31		5			
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (3%)	45	9		9					36		31		5			
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (4%)	59	12		12					47		41		6			
	Sở Tài chính (2%)	30	6		6					24		21		3			
	Sở Tư pháp (2%)	30	6		6					24		21		3			
	Sở Công Thương (2%)	30	6		6					24		21		3			
	Hội Nông dân tỉnh (1,5%)	22	5		5					17		15		2			
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh (1,5%)	22	5		5					17		15		2			
	Huyện An Lão	215	43		43					172		150		20		2	

TT	Nội dung	VỐN THEO KẾ HOẠCH VÀ THỰC TẾ PHÂN BỐ															Ghi chú	
		Tổng số vốn giao theo KH từ 2021-2023	Năm 2022							Năm 2023								
			Tổng số	NSTW		NSDP (2021-2022)		Vốn khác		Tổng số	NSTW		NSDP					
				ĐTPT	SN	NS tỉnh (vốn ĐTPT)	NS huyện (vốn ĐTPT)						NS tỉnh		NS huyện			
								Vốn lồng ghép	Tín dụng				ĐTPT	NS	ĐTPT	NS		ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16			17	32	
	Huyện Vĩnh Thạnh	135	27		27					108		94		13			1	
	Huyện Vân Canh	135	27		27					108		94		13			1	
	Huyện Hoài Ân	80	16		16					64		56		5			3	
	Huyện Tây Sơn	28	6		6					22		19		2			1	

PHỤ LỤC SỐ 03 - BIỂU 3.1
KẾT QUẢ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH MTQG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

AN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ						NGÂN SÁCH ĐỐI ỨNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG							Ghi chú
		Tổng số	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn lũy kế đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			Tổng số vốn đối ứng của địa phương	Tình hình giải ngân vốn lũy kế đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) năm 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20	22	23
TỔNG CỘNG		398.127	84.116	62.940	112.694	138.377	12.017	7.728	13,43	196.810	169.394	91,98	54.467	4.607	-	8,46	31.730	17.344	90,10	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	20.167	4.042	1.959	8.724	5.442	-	207		12.766	7.401		2.627	-	-		1.810	817		
1.1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán	14.167	1.042	1.959	5.724	5.442	-	207		6.766	7.401		1.802	-	-		985	817		
	Huyện An Lão	3.584	252	527	1.340	1.465				1.592	1.992		454							
	Huyện Vĩnh Thạnh	4.850	252	955	990	2.653				1.242	3.608		581							
	Huyện Vân Canh	2.305	69	163	1.619	454				1.688	617		320							
	Huyện Hoài Ân	2.377	252	208	1.340	577		207		1.592	785		314							
	Huyện Tây Sơn	1.051	217	106	435	293				652	399		133							
1.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt Tập trung	6.000	3.000	-	3.000	-	-	-		6.000	-		825	-	-		825			
	- Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã ĐăkMang	2.000	1.000		1.000					2.000			255							
	- Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang	2.000	1.000		1.000					2.000			285							
	- Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu, xã Canh Liên	2.000	1.000		1.000					2.000			285							
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	33.057	13.917	-	19.140	-	274	-		33.057	-		4.660	-	-		4.660			

TT	Nội dung	KẾ hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ						NGÂN SÁCH ĐỐI ỨNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG							Ghi chú
		Tổng số	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn lũy kế đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			Tổng số vốn đối ứng của địa phương	Tình hình giải ngân vốn lũy kế đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) năm 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20	22	23
	- Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	5.140	2.000		3.140					5.140			741							
	- Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn	3.917	917		3.000					3.917			574							
	- Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh Sơn	10.000	5.000		5.000					10.000			1.425							
	- Dự án ĐCĐC tập trung làng Suối Diếp	7.000	3.000		4.000					7.000			1.005							
	- Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	7.000	3.000		4.000		274			7.000			915							
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	102.058	-	36.642	-	65.416	-	6.349	-	-	101.337		9.812	-	-		-	9.812		
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân	81.760		29.427		52.333		6.349			81.760	-	7.849					7.849		
3.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	20.298	-	7.215	-	13.083	-	-			19.577		1.963	-	-			1.963		
	* Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	15.517	-	5.051	-	10.466	-	-			15.517		1.570	-	-					
	Huyện An Lão	5.650		1.839		3.811					5.650		573							
	Huyện Vĩnh Thạnh	3.787		1.233		2.554					3.787		383							
	Huyện Vân Canh	3.395		1.105		2.290					3.395		343							
	Huyện Hoài Ân	1.883		613		1.270					1.883		190							
	Huyện Tây Sơn	802		261		541					802		81							
	* Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	721		721																

TT	Nội dung	KẾ hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ						NGÂN SÁCH ĐỐI ỨNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG							Ghi chú
		Tổng số	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn lũy kế đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			Tổng số vốn đối ứng của địa phương	Tình hình giải ngân vốn lũy kế đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) năm 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20	22	23
	* Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	4.060		1.443		2.617					4.060		393							
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	119.378	46.072	2.692	63.367	7.247	5.817	332		109.439	9.939		20.164	1.630	-		19.077	1.087		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	119.378	46.072	2.692	63.367	7.247	5.817	332		109.439	9.939		20.164	1.630	-		19.077	1.087		
	- Huyện An Lão	42.169	16.099	966	22.503	2.601				38.602	3.567		5.941							
	- Huyện Vĩnh Thạnh	28.586	10.887	672	15.218	1.809				26.105	2.481		4.023							
	- Huyện Vân Canh	26.304	10.504	582	13.650	1.568				24.154	2.150		3.702							
	- Huyện Hoài Ân	14.617	5.585	332	7.807	893	5.817	332		13.392	1.225		4.499	1.630						
	- Huyện Tây Sơn	7.702	2.997	140	4.189	376				7.186	516		1.999							
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	45.990	11.400	6.078	11.400	17.112	5.926	-		22.800	23.190		7.947	2.977	-		3.401	2.566		
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	27.387	11.400	1.165	11.400	3.422	5.926			22.800	4.587		5.894	2.977			3.401	513		
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	3.734		996		2.738				-	3.734		411					411		
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	9.227		2.382		6.845				-	9.227		1.026					1.026		

TT	Nội dung	KẾ hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ						NGÂN SÁCH ĐỐI ỨNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG							Ghi chú
		Tổng số	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn lũy kể đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			Tổng số vốn đối ứng của địa phương	Tình hình giải ngân vốn lũy kể đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) năm 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20	22	23
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	5.642		1.535		4.107				-	5.642		616					616		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	20.940	6.833	1.795	7.516	4.796				14.349	6.591		2.870				2.150	720		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.527		937		2.590		33			3.527		388					388		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	9.099		2.464		6.635		219			9.099		996					996		
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	34.422	-	9.247	-	25.175	-	304			3.220		3.777	-	-		-	364		
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	31.202		8.449		22.753							3.413							
9.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	3.220		798		2.422		304			3.220		364					364		
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	9.489	1.852	1.126	2.547	3.964	-	284		4.399	5.090		1.226	-	-		632	594		
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030	2.622		570		2.052		199		-	2.622		308					308		

TT	Nội dung	KẾ hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ						NGÂN SÁCH ĐỐI ỨNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG							Ghi chú
		Tổng số	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn lũy kế đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			Tổng số vốn đối ứng của địa phương	Tình hình giải ngân vốn lũy kế đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) năm 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH đề ra (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20	22	23
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	5.535	1.852	256	2.547	880		17		4.399	1.136		764				632	132		
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.332		300		1.032		68		-	1.332		154					154		

PHỤ LỤC SỐ 03 - BIỂU 3.2
KẾT QUẢ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH MTQG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

AN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số vốn theo KH từ năm 2021- 2023	CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN BẢNG NGÂN SÁCH TỰ CÂN ĐỐI											Ghi chú
			Kết quả giải ngân hết năm 2022				Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023							
			Số vốn KH theo năm 2021-2022	Kết quả giải ngân vốn đến 31/01/2023			Số vốn KH theo năm 2023	Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
				Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	15	16	17	20	21
TỔNG CỘNG		54.467	16.807	4.607	-	27,41	37.660	-	-		31.730	17.344	90,10	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.627	501	-	-		2.126	-	-		1.810	817		
1.1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán	1.802	126	-	-		1.676	-	-		985	817		
	Huyện An Lão	454	34				420							
	Huyện Vĩnh Thạnh	581	34				547							
	Huyện Vân Canh	320	9				311							
	Huyện Hoài Ân	314	26				288							
	Huyện Tây Sơn	133	23				110							
1.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt Tập trung	825	375	-	-		450	-	-		825	-		
	- Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã ĐákMang	255	105				150							
	- Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang	285	135				150							
	- Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu, xã Canh Liên	285	135				150							
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	4.660	1.789	-	-		2.871	-	-		4.660	-		

TT	Nội dung	Tổng số vốn theo KH từ năm 2021- 2023	CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN BẢNG NGÂN SÁCH TỰ CÂN ĐỐI											Ghi chú
			Kết quả giải ngân hết năm 2022				Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023							
			Số vốn KH theo năm 2021-2022	Kết quả giải ngân vốn đến 31/01/2023			Số vốn KH theo năm 2023	Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
				Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	15	16	17	20	21
	- Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	741	270				471							
	- Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn	574	124				450							
	- Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh Sơn	1.425	675				750							
	- Dự án ĐCĐC tập trung làng Suối Diếp	1.005	405				600							
	- Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	915	315				600							
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	9.812	-	-	-		9.812	-	-		-	9.812		
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân	7.849					7.849					7.849		
3.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	1.963	-	-	-		1.963	-	-		-	1.963		
	* Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	1.570	-	-	-		1.570	-	-		-	-		
	Huyện An Lão	573					573							
	Huyện Vĩnh Thạnh	383					383							
	Huyện Vân Canh	343					343							
	Huyện Hoài Ân	190					190							
	Huyện Tây Sơn	81					81							

TT	Nội dung	Tổng số vốn theo KH từ năm 2021- 2023	CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN BẢNG NGÂN SÁCH TỰ CÂN ĐỐI											Ghi chú
			Kết quả giải ngân hết năm 2022				Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023							
			Số vốn KH theo năm 2021-2022	Kết quả giải ngân vốn đến 31/01/2023			Số vốn KH theo năm 2023	Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
				Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	15	16	17	20	21
	* Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	393					393							
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	20.164	9.572	1.630	-		10.592	-	-		19.077	1.087		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	20.164	9.572	1.630	-		10.592	-	-		19.077	1.087		
	- Huyện An Lão	5.941	2.175				3.766							
	- Huyện Vĩnh Thạnh	4.023	1.470				2.553							
	- Huyện Vân Canh	3.702	1.418				2.284							
	- Huyện Hoài Ân	4.499	3.194	1.630			1.305							
	- Huyện Tây Sơn	1.999	1.315				684							
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	7.947	3.671	2.977	-		4.276	-	-		3.401	2.566		
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	5.894	3.671	2.977			2.223				3.401	513		
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	411					411					411		

TT	Nội dung	Tổng số vốn theo KH từ năm 2021- 2023	CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN BẢNG NGÂN SÁCH TỰ CÂN ĐỐI											Ghi chú
			Kết quả giải ngân hết năm 2022				Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023							
			Số vốn KH theo năm 2021-2022	Kết quả giải ngân vốn đến 31/01/2023			Số vốn KH theo năm 2023	Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
				Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	15	16	17	20	21
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	1.026					1.026					1.026		
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	616					616					616		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.870	1.023				1.847				2.150	720		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	388					388					388		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	996					996					996		
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	3.777	-	-	-		3.777	-	-		-	364		
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	3.413					3.413							
9.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	364					364					364		
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.226	251	-	-		975	-	-		632	594		
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030	308					308					308		

TT	Nội dung	Tổng số vốn theo KH từ năm 2021- 2023	CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN BẢNG NGÂN SÁCH TỰ CÂN ĐỐI											Ghi chú
			Kết quả giải ngân hết năm 2022				Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023							
			Số vốn KH theo năm 2021-2022	Kết quả giải ngân vốn đến 31/01/2023			Số vốn KH theo năm 2023	Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2023			
				Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)		Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH giao (%)	
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	15	16	17	20	21
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	764	251				513				632	132		
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	154					154					154		

PHỤ LỤC SỐ 03 - BIỂU 3.3
KẾT QUẢ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH MTQG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

AN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ											Ghi chú
		Kế hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023						
		Tổng cộng	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2022			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) vốn 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG CỘNG		398.127	84.116	62.940	112.694	138.377	12.017	7.728	13,43	196.810	169.394	91,98	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	20.167	4.042	1.959	8.724	5.442	-	207	-	12.766	7.401	-	
1.1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán	14.167	1.042	1.959	5.724	5.442	-	207	-	6.766	7.401	-	
	Huyện An Lão	3.584	252	527	1.340	1.465				1.592	1.992		
	Huyện Vĩnh Thạnh	4.850	252	955	990	2.653				1.242	3.608		
	Huyện Vân Canh	2.305	69	163	1.619	454				1.688	617		
	Huyện Hoài Ân	2.377	252	208	1.340	577		207		1.592	785		
	Huyện Tây Sơn	1.051	217	106	435	293				652	399		
1.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt Tập trung	6.000	3.000	-	3.000	-	-	-	-	6.000	-	-	
	- Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã ĐăkMang	2.000	1.000		1.000					2.000			
	- Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang	2.000	1.000		1.000					2.000			
	- Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu, xã Canh Liên	2.000	1.000		1.000					2.000			

TT	Nội dung	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ											Ghi chú
		Kế hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023						
		Tổng cộng	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2022			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) vốn 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	33.057	13.917	-	19.140	-	274	-	-	33.057	-	-	
	- Khu tái định cư vùng thiên tai tại thôn 4, thôn 5 xã An Trung	5.140	2.000		3.140					5.140			
	- Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn	3.917	917		3.000					3.917			
	- Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh Sơn	10.000	5.000		5.000					10.000			
	- Dự án ĐCĐC tập trung làng Suối Diếp	7.000	3.000		4.000					7.000			
	- Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	7.000	3.000		4.000		274			7.000			
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	102.058	-	36.642	-	65.416	-	6.349	-	-	101.337	-	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân	81.760		29.427		52.333		6.349			81.760		
3.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	20.298	-	7.215	-	13.083	-	-	-	-	19.577	-	
	* Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	15.517	-	5.051	-	10.466	-	-	-	-	15.517	-	
	Huyện An Lão	5.650		1.839		3.811					5.650		
	Huyện Vĩnh Thạnh	3.787		1.233		2.554					3.787		

TT	Nội dung	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ											Ghi chú
		Kế hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023						
		Tổng cộng	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2022			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) vốn 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Huyện Vân Canh	3.395		1.105		2.290					3.395		
	Huyện Hoài Ân	1.883		613		1.270					1.883		
	Huyện Tây Sơn	802		261		541					802		
	* Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	721		721									
	* Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	4.060		1.443		2.617					4.060		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	119.378	46.072	2.692	63.367	7.247	5.817	332	-	109.439	9.939	-	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	119.378	46.072	2.692	63.367	7.247	5.817	332	-	109.439	9.939	-	
	- Huyện An Lão	42.169	16.099	966	22.503	2.601				38.602	3.567		
	- Huyện Vĩnh Thạnh	28.586	10.887	672	15.218	1.809				26.105	2.481		
	- Huyện Vân Canh	26.304	10.504	582	13.650	1.568				24.154	2.150		
	- Huyện Hoài Ân	14.617	5.585	332	7.807	893	5.817	332		13.392	1.225		
	- Huyện Tây Sơn	7.702	2.997	140	4.189	376				7.186	516		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	45.990	11.400	6.078	11.400	17.112	5.926	-	-	22.800	23.190	-	

TT	Nội dung	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ											Ghi chú
		Kế hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023						
		Tổng cộng	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2022			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) vốn 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	27.387	11.400	1.165	11.400	3.422	5.926			22.800	4.587		
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	3.734		996		2.738				-	3.734		
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	9.227		2.382		6.845				-	9.227		
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	5.642		1.535		4.107				-	5.642		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	20.940	6.833	1.795	7.516	4.796				14.349	6.591		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.527		937		2.590		33			3.527		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	9.099		2.464		6.635		219			9.099		
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	34.422	-	9.247	-	25.175	-	304	-	-	3.220	-	

TT	Nội dung	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ											Ghi chú
		Kế hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại Quyết định của TTCP					Tình hình giải ngân vốn đến 31/01/2023						
		Tổng cộng	Năm 2022		Năm 2023		Tình hình giải ngân vốn đến thời điểm báo cáo			Ước giải ngân vốn đến 31/12/2022			
			Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%) vốn 2022	Vốn ĐTPT	Vốn NS	Tỷ lệ so với KH TTg giao (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	31.202		8.449		22.753							
9.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	3.220		798		2.422		304			3.220		
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	9.489	1.852	1.126	2.547	3.964	-	284	-	4.399	5.090	-	
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030	2.622		570		2.052		199		-	2.622		
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	5.535	1.852	256	2.547	880		17		4.399	1.136		
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.332		300		1.032		68		-	1.332		